

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2019/DS-PT
Ngày 11-10- 2019
V/v tranh chấp tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Anh
Bà Trần Thị Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 11 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 260/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2019 về việc “tranh chấp tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 226/2019/QĐPT-DS, ngày 26 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thu T, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp L, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà T: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: Văn phòng Luật sư H; địa chỉ: A62 Bis – Đ, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Trần Quang Hn, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp T, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Trần Quang Hg, sinh năm 1976; địa chỉ: Xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Trần Quang H, ông Trần Quang Hg:* Bà Trần Thu T, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 09/4/2019).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Th, sinh năm 1937; địa chỉ: Ấp T, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của ông Th: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1984; địa chỉ: Tầng 19, tòa nhà B số 230 đại lộ D, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 19/7/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thu H, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp S, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Trần Quang N, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp G, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Trần Văn M, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thu H, ông Trần Quang N và ông Trần Văn M: Bà Trần Thu T, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 09/4/2019).

4. Ông Trần Quang K, sinh năm 1978 địa chỉ: Ấp T, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp T, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông K, bà A: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1984; địa chỉ: Tầng 19, tòa nhà B số 230 đại lộ D, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 19/7/2018).

6. Ông Trần Quang C, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp T, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Quang C: Bà Nguyễn Thị Thu, sinh năm 1988; địa chỉ: Công ty luật M tầng 19 tòa nhà B số 230, phường H, M, Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 19/3/2019).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 6 năm 2018 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thu T, bà T cũng là người đại diện của nguyên đơn ông Hg, ông Hn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thảo, ông N và ông M trình bày:

Bà T, ông Hg và ông Hn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia phần đất qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 10.210m² thuộc các thửa đất số 379, 388, 377, tờ

bản đồ số 4, thửa 893, tờ bản đồ số 11, thửa số 1443, 1444, tờ bản đồ số 5, thửa số 378, tờ bản đồ số 4, các phần đất tọa lạc tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương cho ông Trần Văn Th và 08 người con của ông Th gồm: Trần Thu H, Trần Quang N, Trần Văn M, Trần Thu T, Trần Quang C, Trần Quang H, Trần Quang Hg và Trần Quang K, chia mỗi người một phần bằng nhau.

Đất tranh chấp có nguồn gốc như sau: Đối với thửa 1443 và 1444 do cha của bà T là ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị Bích L nhận chuyển nhượng của bà N, bà T không nhớ họ tên cụ thể, thời gian nhận chuyển nhượng khoảng năm 1990; đối với các thửa đất ruộng có nguồn gốc do ông Th, bà L nhận chuyển nhượng của ông Nh với diện tích hơn 2.000m², phần đất ruộng còn lại do ông bà nội của bà T tặng cho ông Th.

Bà T khẳng định là toàn bộ các phần đất tranh chấp đều do ông Th nhận chuyển nhượng và được tặng cho chứ ông Th, bà L không có khai phá đất thêm bất kỳ phần đất nào khác.

Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Th lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 1990 với diện tích 6.200m², đến năm 2000 ông Th làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thì được Ủy ban nhân dân huyện B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn Th ngày 31 tháng 12 năm 2001 với diện tích là 8.887m².

Ngày 26 tháng 12 năm 2011, khi chưa được sự đồng ý của bà T, ông Hg, ông Hn và những người con khác thì ông Trần Văn Th đã ký hợp đồng tặng cho diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 8.306,1m² gồm các thửa đất số 893, 378, 377, 379, 01 và 1443 cho ông Trần Quang K và vợ của ông K là bà Nguyễn Hoàng A làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T, ông Hg, ông Hn và những người con còn lại của ông Th.

Lý do bà T, ông Hn và ông Hg yêu cầu chia tài sản chung là vì đất được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ gia đình nên đây là tài sản chung của hộ gia đình ông Th, trong đó có bà T, ông Hg, ông Hn và tất cả những người con khác của ông Th. Ngoài ra, thực tế thì giữa bà T, ông Hg và ông Hn với ông Th là cha con nên các ông bà sống chung nhà với ông Th, trong quá trình chung sống với ông Th, các ông bà đã bỏ ra nhiều công sức lao động nhằm duy trì và làm tăng giá trị tài sản tranh chấp.

Người đại diện của bị đơn ông Th là bà D, bà D cũng là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang K và bà Nguyễn Hoàng A trình bày:

Ông Th là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ các thửa đất tranh chấp. Tuy nhiên, về nguồn gốc đất tranh chấp thì có nguồn gốc do ông Th nhận chuyển nhượng và được cha mẹ của ông Th tặng cho, cụ thể thửa đất số 1443 và 1444 do ông Th nhận chuyển nhượng, đối với phần đất ruộng thì ông Th nhận chuyển nhượng hơn 2.000m², diện tích đất ruộng còn lại thì do ông Th được cha mẹ là ông Trần Văn Tn và bà Bùi Thị R tặng cho.

Do đất tranh chấp là tài sản riêng của ông Th nên ông đã tặng cho ông Trần Quang H và ông Trần Quang Hg diện tích 400m² thuộc thửa đất số 1444 tờ bản đồ số 5, đối với diện tích còn lại ông Th đã tặng cho con trai và con dâu của ông Th là ông Trần Quang K và bà Nguyễn Hoàng A vào năm 2011.

Nay, ông Th không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T, ông Hg và ông Hn vì đất tranh chấp là tài sản riêng của ông Th, các con của ông Th không có công sức hay quyền lợi gì đối với các tài sản này.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang C là bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông C thống nhất với ý kiến của ông Th, ông C không có ý kiến cũng không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, người đại diện của bị đơn và người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DSST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thu T, ông Trần Quang Hg và ông Trần Quang H đối với bị đơn ông Trần Văn Th về việc: “tranh chấp tài sản chung”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/6/2019, nguyên đơn bà Trần Thu T kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Luật sư Nguyễn Văn H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Quyền sử dụng đất không phải là tài sản riêng của ông Th mà của chung gia đình, vì đất cấp cho hộ gia đình trong hộ có bà T, ông Hn, ông Hg, ông C và vợ chồng ông Th, bà L. Phần đất này có được do mua của ông N một phần và có phần đóng góp của bà T là bà T đi đốn củi, làm thuê hùn tiền với vợ chồng ông Th để mua đất, người làm chứng cũng xác nhận điều này. Do đó, xét thấy kháng cáo của bà T là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm chia diện tích 8.887m² ra riêng mỗi người 01 phần bằng 7 phần bằng nhau, tuyên bố hợp đồng tặng cho đất giữa vợ chồng ông Th, bà L với vợ chồng ông K, bà A vô hiệu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tại giai đoạn cấp phúc thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo, xét thấy việc kháng cáo của nguyên đơn còn trong hạn luật định nên có căn cứ để xem xét. Qua nghiên cứu hồ sơ và trực tiếp kiểm sát tại phiên tòa xét thấy về nội dung vụ án tài sản tranh chấp có diện tích 8.887m², ông K, bà A đang đứng tên

quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Th, bà L với vợ chồng ông K, bà A có giá trị pháp lý hay không thì mới xem xét sự việc tranh chấp tài sản chung giữa ông Th với bà T, ông Hn, ông Hg. Ông Th là chủ hộ gia đình nên vào năm 1990, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th là bình thường. Năm 2001, ông Th được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Th nhưng ông Th không có thắc mắc khiếu nại gì. Trong vụ án này cần phải đưa Ủy ban nhân dân thị xã B vào tham gia tố tụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân thị xã B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Luật sư, Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung vụ án: Các nguyên đơn bà Trần Thu T, ông Trần Quang H và ông Trần Quang Hg khởi kiện yêu cầu chia cho bà Trần Thu T diện tích đất 1.243,7m², ông Trần Quang H diện tích đất 1.043,7m², ông Trần Quang Hg 1.043,7m², trong diện tích đất 8.306,1m², tọa lạc xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương (thuộc các thửa đất số 379, 377 tờ bản đồ số 4; thửa 893 tờ bản đồ số 11; thửa số 1443, 01, tờ bản đồ số 5; thửa số 378 tờ bản đồ số 4) do ông Trần Quang K và bà Nguyễn Hoàng A đứng tên quyền sử dụng đất, vì nguyên đơn cho rằng những phần đất này là tài sản chung của gia đình, do nguyên đơn cùng với bị đơn bỏ tiền ra mua.

Phía bị đơn ông Trần Văn Th không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì bị đơn xác định những phần đất này là tài sản chung của vợ chồng ông Th, bà L được cha mẹ của ông Th là cụ Bùi Thị R và cụ Trần Văn Tn tặng cho ông Th khoảng 6.200m² và 01 phần đất khoảng 2.500m² ông Th nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N nên ông Th xác định tài sản này là của vợ chồng ông Th chứ không phải của chung với các con ông Th (bà Trần Thu H, Trần Quang N, Trần Văn M, Trần Thu T, Trần Quang C, Trần Quang H, Trần Quang Hg và Trần Quang K).

Các đương sự đều thống nhất khai tại cấp sơ thẩm những phần đất tranh chấp diện tích đất 8.306,1m², tọa lạc xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương (thuộc các thửa đất số 379, 377 tờ bản đồ số 4; thửa 893 tờ bản đồ số 11; thửa số 1443, 01, tờ bản đồ số 5; thửa số 378 tờ bản đồ số 4 do ông Th được cha mẹ là cụ Trần Văn Tn và cụ Bùi Thị R tặng cho một phần và phần còn lại do ông Th nhận chuyển nhượng của ông N, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn trình bày có khác với Tòa án cấp sơ thẩm là những phần đất này, trong đó khoảng 6.200m² cụ Trần Văn Tn và cụ Bùi Thị R cho ông Th và các con của ông Th và khoảng 2.500m² các con của ông Th và ông Th nhận chuyển nhượng

của ông Nguyễn Văn N vào năm 1992 nhưng các nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh, tuy nhiên phía bị đơn không thừa nhận lời khai của các nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm mà bị đơn xác định tài sản này của vợ chồng ông Th được cha, mẹ ông Th tặng cho và nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N, có giấy tờ chứng minh.

Từ lời khai của nguyên đơn và bị đơn đều khai thống nhất về nguồn gốc tài sản tranh chấp, tuy nhiên các bên chỉ khai không thống nhất là tài sản riêng của bị đơn hay tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Để xác định tài sản tranh chấp của riêng bị đơn hay của chung nguyên đơn với bị đơn thì qua chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy, phần đất 8.301,6m², nằm trong diện tích đất 8.887m². Nguồn gốc đất 8.887m², trong đó có diện tích 6.200m² của cụ Bùi Thị R cho con là ông Trần Văn Th vào ngày 17/10/1990 (BL số 149) cho nên ngày 24/12/1990 (BL số 140, số 141), ông Th được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ bìa trắng số 1097/GCN-SB. Đến ngày 28/01/1992, ông Th nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N diện tích 2.080m², với giá là 02 chỉ vàng, có giấy tờ sang nhượng đất (BL số 148). Từ những giấy tờ cho đất của cụ R và giấy sang nhượng đất của ông N cho ông Th, đủ căn cứ để xác định cá nhân của ông Th được tặng cho và nhận chuyển nhượng phần đất tranh chấp này, tuy nhiên nguyên đơn lại cho rằng tài sản này là các nguyên đơn có làm thuê, đồn cũi để hùn tiền chung với bị đơn mua phần đất này của ông N nhưng nguyên đơn không có giấy tờ chứng minh.

Năm 1992, ông Th nhận chuyển nhượng đất của ông N nên năm 1998 ông Th làm đơn xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nhập chung cả hai phần đất nên ngày 31/12/1998, ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.887m² thì Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp lại ghi hộ ông Th là chỉ đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành sổ bìa đỏ.

Như vậy, quyền sử dụng đất hợp pháp của vợ chồng ông Th, bà L thì họ được quyền định đoạt tặng cho vợ chồng ông K và bà A (con) diện tích 8.306,1m², tặng cho ông Hn (con) diện tích đất 200m² và tặng cho ông Hg diện tích đất 200m² thì không xâm phạm đến quyền lợi của các nguyên đơn bà T, ông Hg và ông Hn. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp không phải của chung nguyên đơn với bị đơn, không có căn cứ để chia ra cho nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Vụ án này là tranh chấp tài sản chung nên không cần thiết phải đưa Ủy ban nhân dân thị xã B vào tham gia tố tụng nên việc Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do này là không chấp nhận.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm là không có căn cứ.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thu T.
2. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 91/2019/KNPT-DS ngày 10/7/2019 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B.
3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DSST ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.
4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thu T phải nộp số tiền 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0030237 ngày 01/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Bích Diệp